

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-ST  
Ngày: 20-02-2025  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Đại

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Viết Hữu và bà Lê Thị Tuyết Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Anh – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 270/2024/TLST-DS ngày 31/10/2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2024/QĐXXST-DS ngày 30/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-DS ngày 22/01/2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty T1 (Viết tắt: Công ty T1).

Địa chỉ: I, P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Yun H – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Bên nhận ủy quyền: Công ty T1; Người đại diện theo ủy quyền của Công ty T1: Anh Trần Hải N – Chức vụ: Nhân viên; địa chỉ: B, L, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Theo Giấy ủy quyền số 248/GUQ-2024 ngày 04/12/2024)- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 14/03/2023, Công ty T1 (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là “Công ty T1”) ký hợp đồng tín dụng số: 4409901 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng tín dụng”) về việc cấp tín dụng cho bà Trần Thị T với khoản vay trị giá 21.540.000 đồng



(Bằng chữ: Hai mươi một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó bao gồm: 20.000.000 đồng tiền vay và 1.540.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay với lãi suất 50% năm. Theo đó, bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng trong kỳ hạn 30 tháng kể từ ngày 05/05/2023 đến ngày 05/10/2025. Sau khi ký kết, ngày 28/03/2023 Công ty T1 đã tiến hành giải ngân theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng cho bà Trần Thị T với hình thức chuyển khoản qua số tài khoản ngân hàng mà bà Trần Thị T đã cung cấp. Qua đó, bà Trần Thị T có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền hàng tháng cho phía Công ty T1 theo đúng thỏa thuận đã ký kết tại hợp đồng tín dụng trên vào ngày 14/03/2023 hàng tháng.

Tuy nhiên, từ ngày 05/07/2023, bà Trần Thị T đã ngừng thanh toán khoản vay cho phía Công ty T1 mặc dù phía Công ty đã nhiều lần nhắc nhở cũng như gọi điện liên hệ đề nghị bà Trần Thị T thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình nhưng không nhận được bất kỳ phản hồi tích cực nào từ phía bà Trần Thị T về việc thanh toán khoản vay đã quá hạn trên. Tính đến thời điểm hiện tại, bà Trần Thị T thanh toán được 03 kỳ (từ ngày 05/05/2023 đến ngày 04/07/2023) với tổng số tiền 4.077.917 đồng (Bằng chữ: Bốn triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, chín trăm mười bảy đồng).

Việc bà Trần Thị T cố tình trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo thỏa thuận trong “Hợp đồng tín dụng” mà đôi bên ký kết đã trực tiếp ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T1.

Tính đến ngày 20/02/2025, bà Trần Thị T đã trễ hạn, không thanh toán các khoản tiền như sau:

- Số nợ gốc còn lại chưa thanh toán (số tiền gốc phải thanh toán): 21.540.000 đồng.

- Số tiền lãi phải thu (số tiền lãi chưa trả tính từ kỳ 04 đến kỳ 30, chi tiết tại bảng Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng): 17.149.878 đồng.

- Số tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn ( $150\% \times$  lãi suất năm  $\times$  số tiền gốc phải trả mỗi kỳ  $\times$  số ngày trễ hạn / 365 ngày): 2.145.326 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả tính trên lãi quá hạn chưa thanh toán ( $10\% \times$  số tiền lãi phải thanh toán mỗi kỳ  $\times$  số ngày trễ hạn / 365 ngày): 1.337.641 đồng.

Vì vậy, nay Công ty T1 yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án buộc bà Trần Thị T phải thanh toán toàn bộ khoản vay cho Công ty T1 tạm tính đến ngày 20/02/2025 với tổng số tiền là: 42.172.845 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 21.540.000 đồng, lãi trong hạn 17.149.878 đồng, lãi quá hạn 2.145.326 đồng, số tiền lãi chậm trả 1.337.641 đồng) và lãi, phát sinh từ sau ngày 21/02/2025 đến khi bà Trần Thị T hoàn tất thanh toán khoản vay nói trên.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1. Cụ thể:

- Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 20/02/2025 là: 42.172.845 đồng (Trong đó: Nợ gốc:



21.540.000 đồng, lãi trong hạn 17.149.878 đồng, lãi quá hạn 2.145.326 đồng, số tiền lãi chậm trả 1.337.641 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

- Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho Công ty T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy, bà T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Công ty T1 khởi kiện bà T trên cơ sở hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết. Căn cứ khoản 3, Điều 26, Điều 30, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và xác định Công ty T1 là nguyên đơn, bà T là bị đơn.

[1.3]. Bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt. Vì vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

[1.4]. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn sự theo quy định của pháp luật.

**[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Xét thấy:

[2.1]. Về hình thức của hợp đồng tín dụng giữa Công ty T1 và bà T (Hợp đồng tín dụng số 4409901 ngày 14/3/2023):

Công ty T1 là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật và được phép cấp tín dụng tiêu dùng. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng ngày 14/3/2023, bà T đã cung cấp các giấy tờ tùy thân, ký tên vào hợp đồng tín dụng từ đó thể hiện việc ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện và người ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó, hợp đồng tín dụng 4409901 ngày 14/3/2023 đã ký kết đảm bảo về mặt hình thức và có hiệu lực kể từ thời điểm các bên giao kết hợp đồng theo quy định tại các Điều 385; Điều 398; Điều 463; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[2.2]. Về thực hiện hợp đồng và nghĩa vụ thanh toán:

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 4409901 ngày 14/3/2023, bảng kê tính lãi có cơ sở xác định Công ty T1 đã ký kết hợp đồng tín dụng cho bà T vay số

tiền 21.540.000 đồng. Tạm tính đến ngày 20/02/2025 bà T còn nợ Công ty T1 số tiền nợ gốc là 21.540.000 đồng.

Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty T1 đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn và khởi kiện là có căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.3]. Về yêu cầu trả nợ gốc: Xét bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Do đó, Công ty T1 yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả nợ gốc của hợp đồng tín dụng số 4409901 ngày 14/3/2023 với số tiền 21.540.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 351; Điều 357; Điều 466; Điều 468; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[2.4]. Về yêu cầu trả tiền lãi: Số tiền lãi quá hạn Công ty T1 yêu cầu bà T thanh toán được tính dựa vào sự thỏa thuận giữa các bên tại hợp đồng tín dụng số 4409901 ngày 14/3/2023; thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Do đó, yêu cầu của Công ty T1 về việc bà T có nghĩa vụ trả số tiền nợ lãi trong hạn 17.149.878 đồng, lãi quá hạn 2.145.326 đồng, số tiền lãi chậm trả 1.337.641 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/02/2025) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5]. Xét yêu cầu của Công ty T1 về việc yêu cầu bà T tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 21/02/2025 theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho vay cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ vay. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này phù hợp với thỏa thuận của các bên được quy định tại Hợp đồng tín dụng số 4409901 ngày 14/3/2023 nên có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 171; Điều 177; Điều 179; Điều 196; Điều 208; Điều 220; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 233; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 401; Điều 351; Điều 357; Điều 385; Điều 398; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 91; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

- Khoản 2 Điều 21 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.



- Luật Phí và lệ phí năm 2016;  
- Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1.

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 20/02/2025 là: 42.172.845 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 21.540.000 đồng, lãi trong hạn 17.149.878 đồng, lãi quá hạn 2.145.326 đồng, số tiền lãi chậm trả 1.337.641 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Công ty T1 cho vay thì lãi suất mà khách vay phải tiếp tục thanh toán cho Công ty T1 cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty T1 cho vay.

2. Về án phí:

- Bà Trần Thị T phải chịu là 2.180.642 đồng án phí dân sự sơ thẩm.  
- Trả lại cho Công ty T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 773.400 đồng, theo biên lai thu số 0013613 ngày 31/10/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bá Đại**

